Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: **Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,**
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/06/2017 là : **82.146.920.000 đồng.**
Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực,thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ,nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo,nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.Cuối năm tài chính,sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	163,915,766	68,499,334
Tiền gửi ngân hàng	9,698,007,699	8,378,553,354
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	29,139,791,667	20,093,194,444
Cộng:	**39,001,715,132**	**28,540,247,132**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2017	01/01/2017
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM		
Cộng:	-	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/06/2017	01/01/2017
* CTy CP Tập Đoàn T & T	68,800,000,000	
Cộng:	**68,800,000,000**	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2017	01/01/2017
* CTy TNHH Giao Nhận Vận Tải Hoàng Kim Phát		2,684,762,000
* CTy CP Gtrans Miền Nam	29,873,292,549	31,273,292,549
* CTy TNHH Gotec Việt Nam		10,000,000,000
* CTy TNHH Gạch men Hoàng Gia		1,257,920,301
* CTy CP Đầu Tư Hoàn Kiếm	262,598,994,158	
* TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy CP	419,171,604,338	
* CTy TNHH An Hạ Long An	173,044,250	1,578,812,848
* Khác	505,986,615	2,710,832,512
Cộng :	**712,322,921,910**	**49,505,620,210**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2017	01/01/2017
* CTy CP KD & Quản Lý BĐS Vinhomes	1,498,043,914	1,498,043,911
* CTy TNHH Đầu Tư Xây Dựng TM P & T		2,915,061,928
* Các khoản phải trả người bán khác	131,250,000	284,820,000
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
Cộng :	**2,177,539,523**	**5,246,171,448**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
- Tạm ứng	113,326,000	147,326,000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	478,347,588	94,722,300
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	40,206,711	920,852,476
- Các khoản khác	215,843,699	87,068,119
Cộng:	**847,723,998**	**1,249,968,895**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2017	01/01/2017
- Phải thu dài hạn khác	32,000,000	25,400,000
Cộng:	**32,000,000**	**25,400,000**

8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2017	01/01/2017
- Nguyên, vật liệu tồn kho	3,096,000	3,582,000
Cộng:	**3,096,000**	**3,582,000**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	30/06/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		75,627,395
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		1,511,342,797
Cộng:	-	**1,586,970,192**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**29,997,453,264**	**936,242,088**	**14,008,262,153**	**543,330,222**	**1,658,978,709**	**47,144,266,436**
Số tăng trong kỳ	7,683,774,000					7,683,774,000
Số giảm trong kỳ	115,013,636		11,595,334,548			11,710,348,184
Số dư cuối kỳ	**37,566,213,628**	**936,242,088**	**2,412,927,605**	**543,330,222**	**1,658,978,709**	**43,117,692,252**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**21,000,715,170**	**706,465,578**	**8,294,538,906**	**543,330,222**	**1,658,978,709**	**32,204,028,585**
Số tăng trong kỳ	699,687,008	14,067,948	748,423,110	-		1,462,178,066
- Khấu hao trong kỳ	699,687,008	14,067,948	748,423,110			1,462,178,066
Số giảm trong kỳ	115,013,636		8,063,592,410			8,178,606,046
Số dư cuối kỳ	**21,585,388,542**	**720,533,526**	**979,369,606**	**543,330,222**	**1,658,978,709**	**25,487,600,605**

Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8,996,738,094	229,776,510	5,713,723,247	-	-	14,940,237,851
Tại ngày cuối kỳ	15,980,825,086	215,708,562	1,433,557,999	-	-	17,630,091,647

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		188,000,000	**188,000,000**
Số giảm trong kỳ		188,000,000	188,000,000
Số dư cuối kỳ		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		143,833,329	**143,833,329**
Số tăng trong kỳ	-	14,722,221	14,722,221
- Khấu hao trong kỳ		14,722,221	14,722,221
Số giảm trong kỳ		158,555,550	158,555,550
Số dư cuối kỳ		-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	44,166,671	44,166,671
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG:	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Trong đó : những công trình hạng mục lớn		
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng		35,972,540,195
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)		15,201,783,243
+ Bất động sản ở Bình Dương	717,507,500	717,507,500
+ Khảo sát,lập bản vẽ kho 1.920m^2		96,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,155,930,592	18,155,930,592
Cộng:	**18,873,438,092**	**70,143,761,530**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:	**30/06/2017**	**01/01/2017**
+ Văn phòng phẩm	27,621,055	38,279,107
+ PB các chi phí khác	324,670,607	130,166,251
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10,410,457	27,195,483
Cộng:	**362,702,119**	**195,640,841**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:	30/06/2017	01/01/2017
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng	36,972,540,195	
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)	17,943,931,721	
Cộng:	**54,916,471,916**	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:	30/06/2017	01/01/2017
+ Thuế TNDN	40,138,494	(1,511,342,797)
+ Tiền thuê đất		231,000,000
+ Thuế TNCN	87,187,823	1,161,321,535
+ Thuế GTGT	684,466,897	
Cộng:	**811,793,214**	**(119,021,262)**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC:	30/06/2017	01/01/2017
+ Cổ tức phải trả	163,374,120	165,577,320
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,000,000	347,132,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	3,370,754,042	2,651,959,042
Cộng:	**3,535,128,162**	**3,164,668,362**

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(6,465,116,864)**	**35,485,069,729**	**25,965,296,393**
- Tăng trong năm			(1,692,214,520)		
- Lợi nhuận trong năm					7,437,235,172
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển				1,432,641,339	(1,432,641,339)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(12,793,772,054)
- Chia cổ tức					(17,999,620,600)
Số dư cuối năm trước	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(8,157,331,384)**	**36,917,711,068**	**1,176,497,572**

Số dư đầu năm nay	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(8,157,331,384)**	**36,917,711,068**	**1,176,497,572**
Tăng trong năm nay					**8,365,283,198**
Lãi trong kỳ này					9,042,895,341
Tạm trích quỹ phúc lợi từ LN 2017					677,612,143
Giảm trong năm nay					**1,176,497,572**
Tạm trích quỹ KT từ LN 2016					854,109,715
Tạm trích quỹ phúc lợi từ LN 2016					322,387,857
Trích quỹ đầu tư phát triển					
Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	**82,146,920,000**	**32,390,192,180**	**(8,157,331,384)**	**36,917,711,068**	**8,365,283,198**
Lãi trong kỳ này					8,365,283,198

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2017**		**01/01/2017**	
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy Cổ Phần	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Cộng:	**82,146,920,000**	**100%**	**82,146,920,000**	**100%**
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770	cp	303,170	cp

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**82,146,920,000**	**82,146,920,000**
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		17,999,620,600

d/ Cổ phiếu	**30/06/2017**	**01/01/2017**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	303,170
- Cổ phiếu phổ thông	388,770	303,170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,911,522

- Cổ phiếu phổ thông	7,825,922	7,911,522
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		-

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2017	01/01/2017
- USD	7,484.25	7,499.24
- EUR	861.36	866.77
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu 2017	06 tháng đầu 2016
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	650,466,879,900	966,790,000
Doanh thu thuần dịch vụ	16,154,887,377	19,535,405,160
Cộng:	**666,621,767,277**	**20,502,195,160**
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	649,818,010,450	935,000,000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7,680,236,245	12,564,446,970
Cộng:	**657,498,246,695**	**13,499,446,970**
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845,221,540	900,833,078
Lãi bán hàng trả chậm	31,452,777,509	2,410,552,373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	723,414	160,132
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**32,298,722,463**	**3,311,545,583**
d.Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	27,970,900,000	114,365,944
Chi phí tài chính khác	938,245	943,429
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3,106,904
Cộng:	**27,971,838,245**	**118,416,277**

e. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu và thu khác	65,112,838	34,627,617
Thanh lý TSCĐ	6,882,045,455	
Cộng:	**6,947,158,293**	**34,627,617**
f. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	3,578,725,726	32,000,000
Các khoản chi phí khác	677,703	60,450
Cộng:	**3,579,403,429**	**32,060,450**
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	920,814,982	1,641,684,906
Các khoản chi phí khác	1,169,701,433	1,285,215,451
Cộng:	**2,090,516,415**	**2,926,900,357**
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,692,534,647	1,847,857,696
Chi phí khấu hao	331,583,466	236,259,932
Các khoản chi phí khác	1,389,597,352	847,403,265
Cộng:	**3,413,715,465**	**2,931,520,893**
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,313,927,784	4,340,023,413
Các khoản tăng,giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	41,234,432	37,234,432
* Các khoản điều chỉnh tăng :	41,234,432	37,234,432
+ Thù lao HĐQT & BKS		21,000,000
+ Khoản tăng khác	41,234,432	16,234,432
Tổng lợi nhuận tính thuế	11,355,162,216	4,377,257,845
trong đó :		
- Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	11,355,162,216	4,377,257,845
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,271,032,443	875,451,569
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :	**2,271,032,443**	**875,451,569**

k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu,vật liệu	141,591,349	101,958,753
Chi phí nhân công	3,402,411,566	3,489,542,602
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,476,900,287	1,343,417,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,914,712,345	11,787,586,147
Chi phí khác bằng tiền	3,248,852,578	1,700,363,247
Cộng:	**13,184,468,125**	**18,422,868,220**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11,313,927,784	4,340,023,413
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,042,895,341	3,464,571,844
** Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ TN sau thuế :*		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9,042,895,341	3,464,571,844
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,156**	**443**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Trương Thị Hải Yến	Nguyễn Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2017
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**813,827,741,789**	**76,807,305,103**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***39,001,715,132***	***28,540,247,132***
1. Tiền	111	V.1	9,861,923,465	8,447,052,688
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,139,791,667	20,093,194,444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***774,822,930,657***	***46,676,505,779***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	712,322,921,910	49,505,620,210
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	2,177,539,523	5,246,171,448
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		68,800,000,000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	847,723,998	1,249,968,895
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(9,325,254,774)	(9,325,254,774)
IV. Hàng tồn kho	**140**		***3,096,000***	***3,582,000***
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3,096,000	3,582,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.9	-	***1,586,970,192***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			75,627,395
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			1,511,342,797
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**91,814,703,774**	**85,349,206,893**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32,000,000**	**25,400,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	32,000,000	25,400,000

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		***17,630,091,647***	***14,984,404,522***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17,630,091,647	14,940,237,851
- Nguyên giá	222		43,117,692,252	47,144,266,436
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,487,600,605)	(32,204,028,585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	44,166,671
- Nguyên giá	228			188,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(143,833,329)
III. Bất động sản đầu tư	230		**54,916,471,916**	-
- Nguyên giá	231		54,916,471,916	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***18,873,438,092***	***70,143,761,530***
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	18,873,438,092	70,143,761,530
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		***362,702,119***	***195,640,841***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	362,702,119	195,640,841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**905,642,445,563**	**162,156,511,996**
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**744,986,828,417**	**8,689,680,476**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***744,986,828,417***	***8,689,680,476***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		119,087,087	1,127,005,347
2. Người mua trả tiền trước	312		131,220,000,000	9,200,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	811,793,214	1,392,321,535
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,506,892,454	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,582,121,331	3,164,668,362
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	584,700,000,000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46,934,331	2,996,485,232

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**160,655,617,146**	**153,466,831,520**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		***160,655,617,146***	***153,466,831,520***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*82,146,920,000*	*82,146,920,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	8,365,283,198	1,176,497,572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a			1,176,497,572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8,365,283,198	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**905,642,445,563**	**162,156,511,996**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Trương Thị Hải Yến	Nguyễn Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II /2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		657,426,750,853	9,099,126,869	666,621,767,277	20,502,195,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	657,426,750,853	9,099,126,869	666,621,767,277	20,502,195,160
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	652,260,302,770	5,992,156,387	657,498,246,695	13,499,446,970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,166,448,083	3,106,970,482	9,123,520,582	7,002,748,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	31,905,695,669	1,610,153,358	32,298,722,463	3,311,545,583
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	27,971,532,408	93,382,464	27,971,838,245	118,416,277
- *Trong đó :* Chi phí lãi vay	23		*27,970,900,000*	*92,581,955*	*27,970,900,000*	*114,365,944*
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	883,610,278	1,733,850,573	2,090,516,415	2,926,900,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,734,836,842	1,599,129,733	3,413,715,465	2,931,520,893
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,482,164,224	1,290,761,070	7,946,172,920	4,337,456,246
11.Thu nhập khác	31	V.19e	6,927,323,873	26,078,443	6,947,158,293	34,627,617
12.Chi phí khác	32	V.19f	3,578,726,232	6,060,344	3,579,403,429	32,060,450
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,348,597,641	20,018,099	3,367,754,864	2,567,167
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	**9,830,761,865**	**1,310,779,169**	**11,313,927,784**	**4,340,023,413**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	1,974,399,259	395,451,569	2,271,032,443	875,451,569
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	**7,856,362,606**	**915,327,600**	**9,042,895,341**	**3,464,571,844**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,004	117	1,156	443
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,004	117	1,156	443

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Trương Thị Hải Yến	Nguyễn Đăng Khoa

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Qùy, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	156,687,717,681	26,796,726,917
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(658,899,571,243)	(14,063,740,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,832,546,211)	(3,748,259,003)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3,464,265,568)	(208,570,474)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(719,551,152)	(281,700,165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,246,942,428	2,521,805,213
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6,861,826,491)	(5,098,991,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(513,843,100,556)**	**5,917,270,974**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,466,637,918)	(4,989,485,430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17,570,250,000	1,813,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72,000,000,000)	(22,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,200,000,000	34,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303,159,674	954,430,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(60,393,228,244)**	**9,277,945,280**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		
của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	649,700,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65,000,000,000)	(11,537,207,213)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,203,200)	(299,639,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**584,697,796,800**	**(11,836,846,313)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	10,461,468,000	3,358,369,941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,540,247,132	1,989,452,051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	**39,001,715,132**	**5,347,821,992**

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Trương Thị Hải Yến	Nguyễn Đăng Khoa

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý II/2017
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	*Tài sản ngắn hạn*	*813,827,741,789*	*76,807,305,103*
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,001,715,132	28,540,247,132
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	774,822,930,657	46,676,505,779
4	Hàng tồn kho	3,096,000	3,582,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	1,586,970,192
II	*Tài sản dài hạn*	*91,814,703,774*	*85,349,206,893*
1	Các khoản phải thu dài hạn	32,000,000	25,400,000
2	Tài sản cố định	17,630,091,647	14,984,404,522
	- TSCĐ hữu hình	17,630,091,647	14,940,237,851
	- TSCĐ vô hình		44,166,671
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	18,873,438,092	70,143,761,530
4	Bất động sản đầu tư	54,916,471,916	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	362,702,119	195,640,841
A	***Tổng cộng tài sản***	**905,642,445,563**	**162,156,511,996**
III	*Nợ phải trả*	*744,986,828,417*	*8,689,680,476*
1	Nợ ngắn hạn	744,986,828,417	8,689,680,476
2	Nợ dài hạn		
IV	*Vốn chủ sở hữu*	*160,655,617,146*	*153,466,831,520*
1	Vốn chủ sở hữu	160,655,617,146	153,466,831,520
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,365,283,198	1,176,497,572
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	***Tổng cộng nguồn vốn***	**905,642,445,563**	**162,156,511,996**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	657,426,750,853	666,621,767,277
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	657,426,750,853	666,621,767,277
4	Giá vốn hàng bán	652,260,302,770	657,498,246,695
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	5,166,448,083	9,123,520,582
6	Doanh thu hoạt động tài chính	31,905,695,669	32,298,722,463
7	Chi phí tài chính	27,971,532,408	27,971,838,245
8	Chi phí bán hàng	883,610,278	2,090,516,415
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,734,836,842	3,413,715,465
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,482,164,224	7,946,172,920
11	Thu nhập khác	6,927,323,873	6,947,158,293
12	Chi phí khác	3,578,726,232	3,579,403,429
13	Lợi nhuận khác	3,348,597,641	3,367,754,864
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9,830,761,865**	**11,313,927,784**
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,974,399,259	2,271,032,443
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7,856,362,606**	**9,042,895,341**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,004	1,156
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Nguyễn Đăng Khoa

CAO BÌNH

Digitally signed by CAO BÌNH
DN: C=VN, S=TP. Hồ Chí Minh, L=Quận 7, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ, OU=TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, T=TRƯỞNG PHÒNG, CN=CAO BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022303494
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-07-19 10:34:36